

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 389/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Địa chỉ: Số 4 Phố Yên Bình - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 19/3/2024 tại đường dẫn: <https://vnpd.com.vn/d4/news/Bao-cao-tai-chinh-nam-2023-sau-kiem-toan-6-9595.aspx>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *VP*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 388/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 284.019,23 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 190.499,51 triệu đồng.

Nguyên nhân biến động:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 93.519,72 triệu đồng, tương đương giảm 32,93% so với năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình thủy văn kém thuận lợi vào nửa đầu năm 2023, nắng nóng gay gắt và tác động của hiện tượng El Nino diễn ra tại nhiều nơi trong cả nước nên tình trạng thiếu mưa ở các tỉnh phía Bắc, Bắc Trung Bộ diễn ra nghiêm trọng, dẫn đến lượng nước về các hồ thủy điện rất thấp; đặc biệt đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bố, lưu lượng nước về trong các tháng phân bố bất lợi: Lưu lượng về các tháng 4, 6, 7 đạt tần suất là 99%, 99%, 94% làm nhà máy không đủ nước để phát điện; Lưu lượng nước về các tháng 8, 10 tốt hơn nhưng nhà máy phải xả tràn do giới hạn về công suất lắp máy. Bên cạnh đó, giá bán điện năm 2023 cũng thấp hơn so với năm 2022, đặc biệt trong tháng 12/2023, Nhà máy Thủy điện Bắc Bình đã thống nhất điều chỉnh sản lượng hợp đồng Qc theo đề nghị của EPTC (được HĐQT thông qua tại Nghị quyết số 1771/NQ-HĐQT ngày 30/11/2023). Các yếu tố nêu trên dẫn doanh thu bán điện năm 2023 giảm nhiều so với năm 2022. Doanh thu năm 2023 giảm 152.653,71 triệu đồng, tương đương giảm 21,89% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận giảm.



ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tổng doanh thu	544.679,97	697.333,68	(152.653,71)	-21,89%
Tổng chi phí	324.658,58	367.250,01	(42.591,43)	-11,60%
Lợi nhuận trước thuế	220.021,39	330.083,68	(110.062,28)	-33,34%
Chi phí thuế TNDN	29.521,89	46.064,45	(16.542,56)	-35,91%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	190.499,51	284.019,23	(93.519,72)	-32,93%

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Hiroshi Hashiuchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023 Miễn nhiệm ngày 04/12/2023
Ông Naruomi Samejima	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/12/2023
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Loãn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

Ban Kiểm soát

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Bà Bùi Thị Thu Trang	Trưởng phòng TCKT	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024



Số: 257/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 07/3/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.332.124.339	290.070.023.007
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.681.302.435	103.119.419.811
Tiền	111		24.681.302.435	11.209.419.811
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	91.910.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.125.079.062	185.510.785.136
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.088.244.964	178.092.673.397
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.565.027.976	5.921.229.067
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.407.032.370	1.693.889.205
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(935.226.248)	(197.006.533)
Hàng tồn kho	140		1.348.129.884	1.289.636.577
Hàng tồn kho	141	10	1.348.129.884	1.289.636.577
Tài sản ngắn hạn khác	150		177.612.958	150.181.483
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	168.732.720	149.703.419
Thuế GTGT được khấu trừ	152		478.064	478.064
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	8.402.174	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.563.472.870.761	1.715.715.922.789
Tài sản cố định	220		1.525.297.750.480	1.681.072.830.347
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.519.880.610.101	1.675.795.328.285
- Nguyên giá	222		3.512.786.696.505	3.508.943.147.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.992.906.086.404)	(1.833.147.819.488)
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.417.140.379	5.277.502.062
- Nguyên giá	228		6.871.318.875	6.467.278.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.454.178.496)	(1.189.776.111)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.548.474.001	539.094.383
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	2.548.474.001	539.094.383
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.950.000.000	1.950.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	14	1.950.000.000	1.950.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		33.676.646.280	32.153.998.059
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.137.810.784	3.362.131.446
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	28.538.835.496	28.791.866.613
TỔNG TÀI SẢN	270		1.816.804.995.100	2.005.785.945.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		248.536.968.652	472.935.086.759
Nợ ngắn hạn	310		169.776.580.901	313.174.699.004
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.649.470.558	15.126.493.858
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.571.435.120	24.096.216.341
Phải trả người lao động	314		6.110.892.085	8.139.687.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.634.889.874	13.599.813.772
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	31.002.178.594	31.325.582.395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	89.166.666.671	220.451.090.007
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.538.587.999	333.354.663
Nợ dài hạn	330		78.760.387.751	159.760.387.755
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	78.760.387.751	159.760.387.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.568.268.026.448	1.532.850.859.037
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.568.268.026.448	1.532.850.859.037
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.760.567.812	9.119.370.903
Quỹ đầu tư phát triển	418		62.629.573.071	66.270.769.980
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		424.018.119.125	388.600.951.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		233.518.613.740	104.581.724.233
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		190.499.505.385	284.019.227.481
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.816.804.995.100	2.005.785.945.796

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	541.884.685.591	681.347.518.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		541.884.685.591	681.347.518.319
Giá vốn hàng bán	11	23	262.821.661.412	278.842.120.517
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.063.024.179	402.505.397.802
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.567.980.159	2.257.911.972
Chi phí tài chính	22	25	25.056.653.158	48.617.637.325
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.991.446.426	46.999.843.125
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	36.756.232.193	37.477.231.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		218.818.118.987	318.668.441.226
Thu nhập khác	31	27	1.227.307.756	13.728.254.093
Chi phí khác	32	28	24.032.985	2.313.017.058
Lợi nhuận khác	40		1.203.274.771	11.415.237.035
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.021.393.758	330.083.678.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	29.521.888.373	46.064.450.780
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		190.499.505.385	284.019.227.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.787	2.508
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.787	2.508

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	572.347.013.750	638.055.471.582
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(22.696.799.265)	(18.317.041.102)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(40.666.848.553)	(36.288.769.376)
Tiền lãi vay đã trả	4	(25.982.446.557)	(52.246.734.138)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(33.342.225.444)	(45.007.853.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.440.604.463	5.032.925.767
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(151.032.480.003)	(162.089.207.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	300.066.818.391	329.138.791.174
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.524.860.047)	(6.518.846.421)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.618.025.500	2.404.366.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.906.834.547)	(4.114.479.647)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.833.333.337)	(231.000.000.004)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136.764.670.683)	(104.314.124.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(349.598.004.020)	(335.314.124.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(53.438.020.176)	(10.289.813.439)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	103.119.419.811	113.408.131.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.200)	1.101.600
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	49.681.302.435	103.119.419.811

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hà

Bùi Thị Thu Trang

Ngô Quốc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 124 người (tại ngày 31/12/2022 là 120 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2023, do tình hình thủy văn nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty giảm. Điều này dẫn đến sản lượng điện giảm so với năm trước làm cho doanh thu giảm 139.462.832.728 đồng tương ứng giảm 20,47%. Trong khi đó, do đặc thù của hoạt động thủy điện, chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ giảm so với năm trước là 16.020.459.105 đồng. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế giảm từ 284.019.227.481 đồng năm trước xuống còn 190.499.505.385 đồng năm nay.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Má)	Hà Nội	Sản xuất – bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Thủy điện Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XD CB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 46,4
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, chương trình phần mềm và các TSCĐ vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (46,4 – 66 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm và các TSCĐ vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí SXKD trong kỳ đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác của Công ty bao gồm chi phí như cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... theo thời hạn cụ thể được quy định.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí di dân và tái định cư, chi phí an toàn điện và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và phải có thông báo chi trả cổ tức của Công ty cùng với Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)***Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng Giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Văn bản số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2023 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không phải lập Báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt	409.170.100	434.547.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.272.132.335	10.774.872.694
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	91.910.000.000
Cộng	<u>49.681.302.435</u>	<u>103.119.419.811</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội và Chi nhánh Tây Hồ với tổng giá trị 25.000.000.000 đồng, lãi suất 2,3%/năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	168.732.720	149.703.419
- Chi phí bảo hiểm	168.732.720	149.703.419
b) Dài hạn	5.137.810.784	3.362.131.446
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	986.160.910
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền 01 lần (*)	787.011.071	807.234.051
- Phí khai thác sử dụng mặt nước	1.122.913.265	1.287.144.210
- Các khoản khác	3.227.886.448	281.592.275
Cộng	<u>5.306.543.504</u>	<u>3.511.834.865</u>

(*) Chi phí sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.548.474.001	539.094.383
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - Nhà máy Thủy điện Khe Bó	2.218.444.392	539.094.383
- Công trình khác	330.029.609	-
Cộng	<u>2.548.474.001</u>	<u>539.094.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	195.088.244.964	-	178.092.673.397	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	193.429.908.479	-	176.535.560.312	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.618.013.935	-	1.510.385.212	-
- Các đối tượng khác	40.322.550	-	46.727.873	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	195.088.244.964	-	178.092.673.397	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	6.565.027.976	(935.226.248)	5.921.229.067	(197.006.533)
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (*)	544.553.335	-	544.553.335	-
- Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (**)	5.325.148.908	(738.219.715)	5.149.422.533	-
- Trả trước cho người bán khác	695.325.733	(197.006.533)	227.253.199	(197.006.533)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.565.027.976	(935.226.248)	5.921.229.067	(197.006.533)

(*) Là khoản kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó của Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2017 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(**) Là các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.407.032.370	-	1.693.889.205	-
- Tạm ứng	648.687.076	-	212.740.000	-
- Phải thu khác	758.345.294	-	1.481.149.205	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.407.032.370	-	1.693.889.205	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	910.515.520	-	863.876.507	-
Công cụ, dụng cụ	160.491.376	-	150.297.082	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	277.122.988	-	275.462.988	-
Cộng	1.348.129.884	-	1.289.636.577	-

11. THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.408.883.951	-	25.659.155.626	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.129.951.545	-	3.132.710.987	-
Cộng	28.538.835.496	-	28.791.866.613	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	1.840.742.962.493	1.651.641.842.982	11.709.896.471	4.848.445.827	3.508.943.147.773
- Mua trong năm	-	-	2.735.740.908	-	2.735.740.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	925.236.293	182.571.531	-	-	1.107.807.824
31/12/2023	1.841.668.198.786	1.651.824.414.513	14.445.637.379	4.848.445.827	3.512.786.696.505
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(825.049.104.334)	(995.348.870.550)	(8.925.013.757)	(3.824.830.847)	(1.833.147.819.488)
- Khấu hao trong năm	(78.799.567.342)	(79.839.366.250)	(735.322.672)	(384.010.652)	(159.758.266.916)
31/12/2023	(903.848.671.676)	(1.075.188.236.800)	(9.660.336.429)	(4.208.841.499)	(1.992.906.086.404)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	1.015.693.858.159	656.292.972.432	2.784.882.714	1.023.614.980	1.675.795.328.285
31/12/2023	937.819.527.110	576.636.177.713	4.785.300.950	639.604.328	1.519.880.610.101

- Trong đó, bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.558.613.879 đồng, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong năm là 611.569.572 đồng. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 1.386.893.957.831 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 1.671.507.788.455 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 285.304.726.094 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 238.961.274.353 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 35.800.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 35.800.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	5.684.472.483	690.991.100	91.814.590	6.467.278.173
- Mua trong năm	-	404.040.702	-	404.040.702
31/12/2023	<u>5.684.472.483</u>	<u>1.095.031.802</u>	<u>91.814.590</u>	<u>6.871.318.875</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2023	(805.540.355)	(292.421.166)	(91.814.590)	(1.189.776.111)
- Khấu hao trong năm	(87.238.260)	(177.164.125)	-	(264.402.385)
31/12/2023	<u>(892.778.615)</u>	<u>(469.585.291)</u>	<u>(91.814.590)</u>	<u>(1.454.178.496)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	<u>4.878.932.128</u>	<u>398.569.934</u>	-	<u>5.277.502.062</u>
31/12/2023	<u>4.791.693.868</u>	<u>625.446.511</u>	-	<u>5.417.140.379</u>

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 1.603.928.565 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.878.932.128 đồng);

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 195.793.644 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 254.133.894 đồng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.950.000.000	-	(*)	1.950.000.000	-	(*)
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn</i>	<i>1.950.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(*)</i>	<i>1.950.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(*)</i>
Cộng	1.950.000.000	-	(*)	1.950.000.000	-	(*)

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	9.649.470.558	9.649.470.558	15.126.493.858	15.126.493.858
- Liên doanh CTCP Tư vấn Xây dựng & Thương mại Vĩnh Phát và Công ty TNHH Công nghệ Ontida	-	-	1.050.575.616	1.050.575.616
- Công ty CP 495	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	534.288.476	534.288.476	534.288.476	534.288.476
- Các đối tượng khác	8.534.207.981	8.534.207.981	12.960.655.665	12.960.655.665
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.649.470.558	9.649.470.558	15.126.493.858	15.126.493.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.467.088.017	45.373.593.091	46.354.066.000	1.486.615.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.458.316.256	29.521.888.373	33.342.225.444	9.637.979.185
- Thuế thu nhập cá nhân	717.928.485	3.487.491.024	3.862.073.997	343.345.512
- Thuế tài nguyên	2.856.212.171	44.947.460.566	45.276.782.470	2.526.890.267
- Các loại thuế khác	-	6.619.789.000	6.619.789.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.596.671.412	16.914.452.610	16.934.518.974	4.576.605.048
Cộng	24.096.216.341	146.864.674.664	152.389.455.885	18.571.435.120
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	22.308.885	30.711.059	8.402.174
Cộng	-	22.308.885	30.711.059	8.402.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	89.166.666.671	89.166.666.671	89.715.576.668	221.000.000.004	220.451.090.007	220.451.090.007
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>89.166.666.671</i>	<i>89.166.666.671</i>	<i>89.166.666.671</i>	<i>81.000.000.004</i>	<i>81.000.000.004</i>	<i>81.000.000.004</i>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh (1)	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Hồ (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (3)	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân (4)	-	-	-	26.000.000.004	26.000.000.004	26.000.000.004
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Ngọc Khánh Hà Nội (5)	59.166.666.671	59.166.666.671	59.166.666.671	-	-	-
Trái phiếu thường	-	-	548.909.997	140.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
- Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	548.909.997	140.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
Vay dài hạn	78.760.387.751	78.760.387.751	133.560.387.757	214.560.387.761	159.760.387.755	159.760.387.755
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh (1)	-	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Hồ (2)	19.200.000.000	19.200.000.000	-	30.000.000.000	49.200.000.000	49.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (3)	-	-	-	11.393.721.102	11.393.721.102	11.393.721.102
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân (4)	-	-	-	41.166.666.653	41.166.666.653	41.166.666.653
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Ngọc Khánh Hà Nội (5)	59.560.387.751	59.560.387.751	133.560.387.757	74.000.000.006	-	-
Cộng	167.927.054.422	167.927.054.422	223.275.964.425	435.560.387.765	380.211.477.762	380.211.477.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017, với các điều khoản sau đây:
 - Số tiền vay: 160.000.000.000 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất: 9,2%/năm trong 12 tháng đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Khoản vay này đã được chuyển nợ sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội theo Hợp đồng mua nợ số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015, với các điều khoản sau đây:
 - Số tiền vay: 249.000.000.000 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó để trả nợ cho dư nợ gốc của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
 - Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất: Lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng/lần;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 93-21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015, với các điều khoản sau đây:
 - Số tiền vay: 55.642.494.748 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán cho xác nhà thầu thi công đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: đến hết năm 2025;
 - Lãi suất: Lãi suất quy định tại văn bản nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Khoản vay này đã được tái tài trợ theo Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cho vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020, với các điều khoản sau đây:
 - Số tiền vay: 130.000.000.000 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Bù đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: tối đa 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm;
 - Khoản vay này đã được tái tài trợ theo Hợp đồng tín dụng 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội với các hợp đồng sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:
- Số tiền vay: 15.393.721.102 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội;
 - Thời hạn vay: đến ngày 31/12/2025;
 - Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 30/04/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:
- Số tiền vay: 54.166.666.665 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân;
 - Thời hạn vay: đến ngày 20/07/2025;
 - Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 29/02/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (c) Hợp đồng mua nợ số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023, với các điều khoản sau đây:
- Số tiền vay: 64.000.000.000 đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: 6,4%/năm (được áp dụng đến ngày 31/08/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.634.889.874	13.599.813.772
- Chi phí lãi vay	474.263.900	2.465.264.031
- Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (*)	8.233.907.516	8.233.907.516
- Chi phí chế độ an toàn điện	1.755.332.283	2.625.713.046
- Chi phí phải trả khác	171.386.175	274.929.179
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.634.889.874	13.599.813.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

(*) Theo hướng dẫn tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2023, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.002.178.594	31.325.582.395
- Kinh phí công đoàn	82.331.273	80.273.481
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.097.800	4.898.211
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.915.749.521	31.240.410.703
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	29.844.759.262	28.042.912.245
+ <i>Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách</i>	399.707.782	775.890.112
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	671.282.477	2.421.608.346
b) Dài hạn	-	-
Cộng	31.002.178.594	31.325.582.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.731.336.780	67.658.804.103	220.106.005.983	1.364.355.913.306
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	284.019.227.481	284.019.227.481
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(115.524.281.750)	(115.524.281.750)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(8.934.652.750)	(8.934.652.750)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.388.034.123	(1.388.034.123)	-	-
31/12/2022	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037
01/01/2023	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	190.499.505.385	190.499.505.385
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(155.233.315.323)	(155.233.315.323)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)
+ Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(138.566.517.700)	(138.566.517.700)
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.641.196.909	(3.641.196.909)	-	-
- Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng trích thừa các năm trước (***)	-	-	-	-	150.977.349	150.977.349
31/12/2023	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ngày 24/05/2023.

(**) Ghi nhận cổ tức phải trả theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số C435/2022-VPD/VSD-ĐK ngày 05/10/2023 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập.

(***) Hoàn nhập quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành trích thừa các năm 2013, 2017, 2018 theo Văn bản số 838/VNPD-VP.HĐQT ngày 30/05/2023.

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	266.000.000.000	24,96%	266.000.000.000	24,96%
- Vốn góp của các cổ đông khác	261.546.350.000	24,53%	261.546.350.000	24,53%
Cộng	1.065.896.290.000	100,00%	1.065.896.290.000	100,00%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	138.566.517.700	106.589.629.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.629.573.071	66.270.769.980

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

21.2 NGOẠI TỆ

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	1.620,00	1.620,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu bán điện thương phẩm	541.884.685.591	681.058.185.219
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	14.180.417.525	16.548.415.957
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	124.282.390.156	172.812.856.168
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	403.421.877.910	491.696.913.094
b) Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	289.333.100
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	-	289.333.100
Cộng	541.884.685.591	681.347.518.319

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Giá vốn của bán điện thương phẩm	262.821.661.412	278.561.467.410
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	8.333.118.236	8.974.084.833
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	47.556.848.895	51.881.937.537
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	206.931.694.281	217.705.445.040
b) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	280.653.107
- Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa	-	280.653.107
Cộng	262.821.661.412	278.842.120.517

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.371.570.759	2.119.646.172
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	136.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.409.400	1.765.800
Cộng	1.567.980.159	2.257.911.972

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	23.991.446.426	46.999.843.125
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	162.000	664.200
- Chi phí phát hành trái phiếu	548.909.997	1.617.110.000
- Chi phí tài chính khác	516.134.735	20.000
Cộng	25.056.653.158	48.617.637.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	21.729.748.508	20.810.024.543
- Chi phí vật liệu quản lý	662.989.451	717.341.907
- Chi phí đồ dùng văn phòng	577.093.493	1.605.583.012
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.226.955.236	5.695.682.283
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	489.910.395	140.154.586
- Thuế, phí và lệ phí	175.641.071	120.356.139
- Chi phí dự phòng	738.219.715	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.332.965	2.005.321.031
- Chi phí bằng tiền khác	6.918.341.359	6.382.767.722
Cộng	36.756.232.193	37.477.231.223

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính	-	5.032.925.767
- Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê	-	8.612.712.058
- Các khoản khác	1.227.307.756	82.616.268
Cộng	1.227.307.756	13.728.254.093

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	24.032.985	703.802.762
- Chi ủng hộ bão lụt	-	805.000.000
- Các khoản chi phí khác	-	804.214.296
Cộng	24.032.985	2.313.017.058

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.198.193.616	1.052.515.285
- Chi phí nhân công	45.892.159.299	44.033.378.740
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	901.599.665	2.386.721.188
- Khấu hao tài sản cố định	160.081.009.551	164.979.836.756
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	4.868.815.545	9.178.984.876
- Thuế, phí và lệ phí	68.749.471.340	78.829.629.925
- Chi phí dự phòng	738.219.715	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.309.349.378	6.897.167.036
- Chi phí bằng tiền khác	9.840.735.496	8.964.373.752
Cộng	299.579.553.605	316.322.607.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.021.393.758	330.083.678.261
* Lợi nhuận kế toán trước thuế hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	146.612.809.942	204.931.165.703
Các khoản chi phí không được khấu trừ	866.809.310	658.688.175
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ	611.569.572	653.812.479
- Các khoản không được trừ khác	255.239.738	4.875.696
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	(8.612.712.058)
- Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê của NM Thủy điện Khe Bó	-	(8.612.712.058)
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN	147.479.619.252	196.977.141.820
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại nhà máy Khe Bó	14.747.961.925	19.697.714.182
* Lợi nhuận kế toán trước thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	73.408.583.816	125.957.512.561
Các khoản chi phí không được khấu trừ	626.502.481	1.511.737.806
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	503.204.000	586.335.283
- Các khoản không được trừ khác	123.298.481	925.402.523
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(195.000.000)	(136.500.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế	(195.000.000)	(136.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	73.840.086.297	127.332.750.367
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất 20%	14.768.017.260	25.466.550.073
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	5.909.188	900.186.525
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.521.888.373	46.064.450.780

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	190.499.505.385	284.019.227.481
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(16.666.797.623)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	190.499.505.385	267.352.429.858
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.787	2.508

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi đã được phê duyệt tại Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm ngày 24/05/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 2.508 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.665 VND/Cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.681.302.435	103.119.419.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.495.277.334	179.786.562.602
Cộng	246.176.579.769	282.905.982.413
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	167.927.054.422	380.211.477.762
Phải trả người bán và phải trả khác	40.651.649.152	46.452.076.253
Chi phí phải trả	10.634.889.874	13.599.813.772
Cộng	219.213.593.448	440.263.367.787
Trạng thái ròng	26.962.986.321	(157.357.385.374)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Vay và nợ	89.166.666.671	78.760.387.751	167.927.054.422
Phải trả người bán và phải trả khác	40.651.649.152	-	40.651.649.152
Chi phí phải trả	10.634.889.874	-	10.634.889.874
Cộng	140.453.205.697	78.760.387.751	219.213.593.448
01/01/2023			
Vay và nợ	220.451.090.007	159.760.387.755	380.211.477.762
Phải trả người bán và phải trả khác	46.452.076.253	-	46.452.076.253
Chi phí phải trả	13.599.813.772	-	13.599.813.772
Cộng	280.502.980.032	159.760.387.755	440.263.367.787

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.681.302.435	-	49.681.302.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.495.277.334	-	196.495.277.334
Cộng	246.176.579.769	-	246.176.579.769
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.119.419.811	-	103.119.419.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.786.562.602	-	179.786.562.602
Cộng	282.905.982.413	-	282.905.982.413

34. THÔNG TIN KHÁC

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
- Tepco Renewable Power Singapore Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Phát điện 1
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	527.704.268.066	664.509.769.262
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	14.149.049.913	16.510.802.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	195.047.922.414	178.045.945.524
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	193.429.908.479	176.535.560.312
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.618.013.935	1.510.385.212
Phải thu khác	271.680.000	244.512.000
- Tổng Công ty Phát điện 1	271.680.000	244.512.000

Thu nhập của các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2022 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thưởng an toàn điện như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	trình bày lại VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	754.540.898	757.328.528
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	116.124.000	117.267.057
Ông Nguyễn Văn Khóa (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	38.708.000	117.267.057
Ông Nguyễn Văn Thịnh (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	Thành viên HĐQT	-	48.861.274
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT	116.124.000	68.405.783
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT	116.124.000	117.267.057
Ông Nguyễn Hồng Sơn (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	38.708.000	117.267.057
Nguyễn Loãn (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	77.416.000	-
Ông Yoshiyuki Ueda (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hiroshi Hashiuchi (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023; Miễn nhiệm ngày 04/12/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Naruomi Samejima (Bổ nhiệm ngày 04/12/2023)	Thành viên HĐQT	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	trình bày lại VND
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Lê Mai Hạnh	Trưởng BKS	90.876.000	91.774.218
Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS	580.632.000	586.335.283
Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	87.096.000	87.950.292
Nguyễn Thị Tuyết (Miễn nhiệm ngày 28/5/2022)	Thành viên BKS	-	36.645.955
Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS	87.096.000	51.304.337
Trần Tấn Nhật (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên BKS	29.032.000	87.950.292
Ông Masahiro Yamaguchi (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên BKS	-	-
	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	trình bày lại VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Thanh Tùng (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Tổng Giám đốc	242.909.519	731.835.690
Ông Ngô Quốc Huy (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2023)	Tổng Giám đốc	483.561.677	-
Phạm Đình Lê (Bỏ nhiệm lại ngày 27/04/2023)	Phó Tổng Giám đốc	646.224.474	648.897.907
Nguyễn Tùng Phương (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)	Phó Tổng Giám đốc	642.838.432	594.682.596

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc
Ngô Quốc Huy